

Bản án số: 88/2023/HS-ST

Ngày: 27-12- 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Anh Dũng
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Khánh Ly- Thư ký Toà án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2023/HSST ngày 30/10/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2023/QĐXXST- HS, ngày 13 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2023/QĐST- HS ngày 27/11/2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Hương, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; là đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng số 85-QĐ/UBKTHU, ngày 09/02/2023 của Ủy ban Kiểm tra huyện ủy T, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện T; Đảng viên đã bị khai trừ; trình độ văn hoá: 12/12; con ông Nguyễn Văn V (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; vợ là Nguyễn Thị Q, bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo hiện tại ngoại (có mặt).

* *Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn T:* Luật sư Lê Thị N L, thuộc Văn phòng luật sư Lê Lý và Cộng Sự; địa chỉ: Tổ dân phố Phố Mới, Thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

* *Bị hại:* UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang, người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn Hưng, chuyên viên phòng Kinh tế hạ tầng huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (vắng mặt)
2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (có mặt)
3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974 (vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1945 (vắng mặt)
5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981 (vắng mặt)
6. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1943 (vắng mặt)
7. Ông Phạm Xuân N, sinh năm 1958 (vắng mặt)
8. Ông Trần Văn H, sinh năm 1970 (vắng mặt)
9. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1976 (vắng mặt)
10. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1957 (vắng mặt)
11. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt)
12. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975 (vắng mặt)
13. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 (vắng mặt)
14. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt)
15. Ông Phạm Xuân D, sinh năm 1964 (vắng mặt)
16. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967 (vắng mặt)
17. Ông Vũ Văn L, sinh năm 1974 (vắng mặt)
18. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956 (vắng mặt)
19. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969 (vắng mặt)
20. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (vắng mặt)
21. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968 (vắng mặt)
22. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

23. Công ty TNHH xây dựng T; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn Đ- Giám đốc công ty; địa chỉ: Thôn Trung, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

24. Công ty cổ phần xi măng B; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T- Giám đốc công ty; địa chỉ: Xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

25. Công ty cổ phần xây dựng Thương mại và dịch vụ Đ; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quang Phúc- Giám đốc công ty; địa chỉ: Số 110, tổ dân phố Phố Mới, thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

26. Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng H; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình T- Giám đốc công ty; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

27. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn Nguồn A, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

28. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Mỗ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

29. Ông Phạm Hùng T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N Lĩnh, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

30. Ông Đỗ Đức C, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn Tân Thịnh, xã Phúc Hòa, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

31. Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

32. Bà Dương Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn H, xã Ngọc Vân, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

33. Ông Lê Tuấn Anh, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ dân phố Phố Bùi, thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

34. Ông Nguyễn Văn Đại, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn Ngoài, xã Cao Xá, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

35. Ông Vũ Văn Minh, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 02, ngõ 54/5, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

36. Ông Đỗ Đức C, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

37. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

38. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt);

39. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

40. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

41. Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

42. Ông Giáp Văn G, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

43. Ông Dương Văn S, sinh năm 1993; địa chỉ: Đội X, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

44. Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

45. UBND xã Ngọc, huyện T, tỉnh Bắc Giang, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn V- Chủ tịch UBND (vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Ông Trần Đình C, sinh năm 1940 (vắng mặt);
2. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1981 (vắng mặt);
3. Anh Phạm Khả L, sinh năm 1977 (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/7/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên quan và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021 (viết tắt NQ 07), quy định: Hỗ trợ 100% xi măng cho các thôn thực hiện các dự án cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn sử dụng kết cấu mặt đường bê tông xi măng trên địa bàn tỉnh.

Ngày 01/9/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành kế hoạch số 3011/KH-UBND triển khai thực hiện NQ 07, tại Mục 3, Mục 5 Phụ lục 2 quy định về việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình và quản lý chất lượng, nghiệm thu và bàn giao công trình như sau:

“- Hồ sơ thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình; biên bản các cuộc họp của cộng đồng và các văn bản pháp lý liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

- Cơ quan thẩm định: UBND xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xây dựng công trình. Chủ tịch UBND xã thành lập tổ thẩm định, gồm: Lãnh đạo UBND xã làm Tổ trưởng, đại diện ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã, tài chính – kế toán xã, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, UBND xã chỉ đạo hoàNgọc Tvà phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình. Hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt là cơ sở để cấp phát xi măng cũng như bố trí các khoản hỗ trợ khác (nếu có)

- Khi công trình hoàn thành UBND xã tổ chức nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng và giao cho thôn khai thác, quản lý.”

Đối với các công trình làm đường bê tông xi măng theo NQ 07 thì ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí mua xi măng, ngân sách huyện hỗ trợ 100% chi phí vận chuyển xi măng, ngân sách xã hỗ trợ chi phí bốc xếp, còn lại do nhân dân đóng góp.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 07, ngày 29/8/2017 UBND huyện T có Quyết định số 4918 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 07 do ông Nguyễn Thái Lai- Phó Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban. Tại Thông báo số 158 ngày 25/9/2017 Ban chỉ đạo huyện T có phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo, trong đó tại

mục 15 phân công nhiệm vụ cho Chủ tịch UBND cấp xã.

Ngày 25/9/2017, UBND huyện T có Kế hoạch số 138/KH-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 07 giao trách nhiệm cho UBND các xã.

Ngày 24/11/2017, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện T ban hành công văn số 184/KT&HT hướng dẫn trình tự, thủ tục lập hồ sơ các công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 07.

Sau khi UBND huyện T hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị quyết số 07 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang đến cấp xã, Nguyễn Văn T là Chủ tịch UBND xã N đã ban hành Quyết định số 134/UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn xã N theo Nghị quyết số 07, trong đó Nguyễn Văn T là Trưởng ban chỉ đạo đã triển khai thực hiện làm đường bê tông xi măng theo Nghị quyết số 07 đến các thôn trong xã N; trong đó có thôn B làm đoạn đường Kênh Chính.

Khi được triển khai, thôn B đã cử ra Ban xây dựng làm đường bê tông xi măng gồm ông Nguyễn Thanh H- Bí thư Chi bộ thôn làm Trưởng ban; ông Nguyễn Văn B Trưởng thôn làm phó ban; ông Phạm N M- Hội cựu chiến binh của thôn làm thủ quỹ; ông Nguyễn Văn N- Phó thôn làm thành viên; ông Phạm N S- Hội nông dân thôn, ông Nguyễn Văn D là tổ giám sát cộng đồng. Sau đó, thôn B đăng ký làm đường, UBND xã N đã lập dự toán đối với công trình Kênh Chính để gửi UBND huyện T đề nghị cấp kinh phí. UBND xã N không tự lập hồ sơ dự toán mà nhờ ông Lê Tuấn Anh (Khi đó là Phó trưởng phòng kinh tế hạ tầng huyện) lập hồ sơ dự toán, ông Lê Anh T trình bày các số liệu trong hồ sơ dự toán là do UBND xã N cung cấp.

Tại Quyết định số 85 ngày 28/10/2017 của UBND xã N về việc phê duyệt dự toán thi công công trình đường bê tông xi măng Kênh Chính, thôn B, xã N, huyện T thể hiện tổng chiều dài tuyến đường là 1.448,9 m (đã tính đến các đoạn mở cua). Kinh phí đề nghị tỉnh hỗ trợ bằng xi măng là 388,5 tấn xi măng quy ra thành tiền là 388.500.000 đồng.

Sau đó, Nguyễn Văn T đã ký hợp đồng giao thầu số 08 ngày 5/11/2017 giữa UBND xã N và Cộng đồng dân cư thôn B, xã N để tổ chức thi công công trình.

- Kinh phí đề nghị Tỉnh hỗ trợ: Bằng xi măng 388,5 tấn, quy ra thành tiền là 388.500.000VNĐ (ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng);

- Kinh phí đề nghị Huyện hỗ trợ vận chuyển xi măng: 85.909.000 VNĐ (Tám mươi năm triệu chín trăm linh chín nghìn đồng).

Ban xây dựng thôn B tiến hành đo đoạn đường đề nghị làm gồm các tuyến đường với chiều rộng 4 m, 3,5 m và 2,5 m (riêng đoạn rộng 2,5m từ ngã ba đến cổng chùa dài 51,5 mét là không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m theo thiết kế mẫu). Sau khi có kết quả đo đạc Ban xây dựng thôn đã làm văn bản gửi UBND xã N để xin cấp xi măng và được UBND xã N thông báo đồng ý bằng miệng.

Ngày 31/10/2017, thôn B đã khởi công xây dựng công trình đường bê tông

Kênh Chính và đến ngày 22/01/2018 thì công trình mới hoàn thành.

Trong khi công trình đang thi công, khối lượng xi măng chưa giao đủ theo hợp đồng nhưng Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B, Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang, Công ty cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ Đ đã ký hồ sơ nghiệm thu nhận đủ 388,5 tấn xi măng và thiết lập hồ sơ thanh toán tiền xi măng, tiền vận chuyển công trình Kênh Chính, thôn B. Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 30/12/2017 giữa thôn B và công ty Đ, Hợp đồng kinh tế giữa thôn B và Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang ngày 13/11/2017, Biên bản thanh toán hợp đồng kinh tế tháng 12/2017 giữa thôn B và Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang; hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện thôn B đã nhận được 388,5 tấn xi măng PCB40).

Ngày 29/12/2017, Nguyễn Văn T đã ký giấy rút dự toán ngân sách để thanh toán toàn bộ tiền mua xi măng theo Hợp đồng và hóa đơn số 007950 là 347.115.000 VNĐ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu một trăm mười năm nghìn đồng*) cho Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang và chi phí vận chuyển xi măng theo Hợp đồng và hóa đơn số 0000052 là 85.909.000 VNĐ (*Tám mươi năm triệu chín trăm linh chín nghìn đồng*) cho Công ty cổ phần xây dựng Thương mại và dịch vụ Đ.

Ngày 11/5/2018, thôn B đã tiến hành nghiệm thu đường bê tông xi măng Kênh Chính kết quả chiều dài đoạn đường bê tông đã làm là 1.112,5 m. Về khối lượng bê tông của toàn bộ công trình Kênh Chính là 982,1m³. Ngày 08/01/2019, Thôn B đã tiến hành kiểm kê việc làm đường bê tông xi măng xác định khối lượng xi măng được hỗ trợ là 293,65 tấn, kết quả kiểm kê được công khai cho nhân dân trong thôn.

Ngày 16/6/2022, Cơ quan điều tra Công an huyện T đã cùng ban lãnh đạo thôn B cộng Sổ theo dõi việc nhận xi măng, thể hiện tổng số xi măng của công trình Kênh Chính, thôn B đã nhận từ ngày 19/10/2017 đến ngày 21/01/2018 là 293,65 tấn xi măng.

Sau khi thi công xong công trình Ban xây dựng thôn B đã nghiệm thu và thông báo kết quả nghiệm thu làm đường bê tông cũng như lượng xi măng được hỗ trợ đến toàn dân trong thôn. Số lượng xi măng ghi chép trong sổ của ông Nguyễn Văn N cũng phù hợp với lời khai của các thành viên trong Ban xây dựng thôn B, Biên bản kiểm kê đường bê tông xi măng ngày 08/01/2019 thể hiện số lượng xi măng trên cấp cho thôn là 293,65 tấn. Lời khai của một số người dân trong thôn B cũng xác định Ban lãnh đạo thôn B có thông báo đến cuộc họp toàn dân biết kết quả thôn B làm đường bê tông xi măng Kênh Chính về chi phí làm đường, số lượng xi măng được hỗ trợ, nhân dân nhất trí không có ý kiến gì.

Tại Kết luận giám định ngày 25/01/2022 của giám định viên Lê Ngọc Q kết luận:

- Chiều dài tuyến đường BTXM Kênh chính thôn B, xã N là 1.135m;

- Khối lượng đổ bê tông mặt cắt đường được phê duyệt là $867,14\text{m}^3$;

- Khối lượng vật liệu chính tiêu hao cụ thể: Cát vàng đổ bê tông $425,74\text{m}^3$; đá 2x4: $783,94\text{m}^3$; xi măng PC40: 274,64 tấn.

Tuy nhiên do các đoạn mở cua, đoạn tự đổ ngoài thiết kế, dự toán mặt bằng địa hình không đồng nhất nên không có cơ sở tính chiều dày bê tông và vật liệu tiêu hao nên giám định viên Lê Ngọc Q cũng như Trung tâm phát triển công nghệ quản lý và kiểm định xây dựng của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đều từ chối giám định.

Để xác định khối lượng bê tông thì Cơ quan điều tra đã căn cứ vào số liệu của Ban xây dựng thôn ghi chép khối lượng bê tông đã thực tế đổ, còn đối với những đoạn mở cua Ban xây dựng thôn không ghi chép thì lấy độ dày và mác bê tông theo thiết kế là 20cm, mác 250 (thực tế những phần này không đảm bảo độ dày 20cm) để xác định khối lượng bê tông, cụ thể:

- Các đoạn mở cua tại các đoạn giao nhau, các đoạn tiếp giáp của đoạn giao nhau, đoạn trước cửa nhà văn hóa đồ là $48,66\text{m}^3$ bê tông. Trong đó khối lượng bê tông Ban xây dựng thôn ghi chép thực tế đổ là $40,8\text{m}^3$ bê tông (Gồm phần diện tích giao nhau ngã 3T, ngã 3 Nghiệp, ngã 3 Tấn, cửa nhà văn hóa, Cầu Vòng, cổng làng). Còn lại các đoạn ngã ba nối với đường 2,5 mét, ngã ba cuối đường 3,5 mét Ban xây dựng thôn không theo dõi thì tính theo tiêu chuẩn thiết kế khối lượng bê tông là $7,86\text{m}^3$ (theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo).

- Đoạn từ cổng sau chùa đến nhà ông Phạm Khả Lâm rộng 2,5 mét, dài 47,83 m các hộ dân tự đổ (Có sử dụng xi măng hỗ trợ, không phải trả tiền).

Tại văn bản ngày 24/10/2023 của giám định viên Lê Ngọc Q trả lời: khối lượng $48,66\text{m}^3$ bê tông mác 250 thì lượng xi măng tiêu hao là 15,422 tấn, đoạn đường bê tông dài 47,83m, rộng 2,5 mét, dày 20cm, mác 250 thì lượng xi măng tiêu hao là 7,575 tấn. Do đó, xác định khối lượng xi măng đối với các đoạn mở cua, ngoài dự toán, thiết kế được UBND huyện T chấp nhận cho thanh toán vào kinh phí mua, vận chuyển xi măng theo Nghị quyết số 07 là 22,997 tấn.

Theo kết luận giám định thì tổng khối lượng xi măng tiêu hao để sử dụng đổ các đoạn đường theo dự toán phê duyệt (274,64 tấn) và khối lượng xi măng tiêu hao để đổ các đoạn ngoài dự toán, thiết kế (22,997 tấn) được UBND huyện T chấp nhận để thanh toán vào kinh phí mua, vận chuyển xi măng theo Nghị quyết 07/2017 là 297,637 tấn.

Căn cứ xác định thiệt hại: Số lượng xi măng thực nhận là 293,65 tấn xi măng, số lượng xi măng hỗ trợ là 388,5 tấn, số xi măng gây thất thoát là gây thất thoát 94,85 tấn xi măng; trị giá là $94,85\text{ tấn} \times 1.114.602\text{ đồng} = 105.720.000\text{ đồng}$.

Tại Kết luận số 1753/KL-KTHS ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- “*Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T dưới các mục “Chủ tịch”, “Đại diện bên giao thầu- Chủ tịch”, “UBND xã N- Chủ tịch”, “TM/UBND xã- (Chủ*

tịch)”, “Xác nhận của UBND xã” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4, A5, A6, A9, A10) so với chữ ký của Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, viết mang tên Nguyễn Văn B dưới các mục “Trưởng ban”, “Đại diện bên nhận thầu- Trưởng ban QL”, “Ban QLCT thôn B- Trưởng ban, “TM/Các thôn”, “Đại diện bên A- Trưởng thôn”, “Đại diện bên A”, “Thôn B, “Đại diện thôn”, “Đại diện bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1, A3, A4, A5 từ A7 đến A 12) so với chữ ký của Nguyễn Văn B trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M4 đến M7) là do cùng một người ký, viết ra”.

Tại kết luận giám định 2075/KL-KTHS ngày 27/10/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

“Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “N- Nguyễn Văn N” dưới mục “Người trả tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký dưới mục “Người nhận” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký của Nguyễn Văn B trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4) là do cùng một người ký ra”

Bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận: Bị cáo có ký Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 thành lập Ban chỉ đạo thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn xã N nhưng không phân công nhiệm vụ bằng văn bản cho từng thành viên Ban chỉ đạo. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp xi măng và đơn vị vận chuyển xi măng là do UBND huyện T chỉ định (trên cơ sở nhu cầu xi măng do UBND xã báo cáo thì đơn vị cung cấp xi măng và vận chuyển xi măng tự cung cấp đến, sau này xã trả tiền) không có văn bản chỉ định. UBND xã cũng không cấp tiền cho thôn để mua xi măng và trả tiền vận chuyển xi măng.

Đối với công trình Kênh Chính thôn B thì bị cáo không tham gia đo đạc và cũng không cử người tham gia với Ban lãnh đạo thôn B đo, khảo sát kích thước tuyến đường dự kiến đổ bê tông; không cử người theo dõi lượng xi măng đã giao cho thôn B nên không kiểm soát được. Khi Phòng kinh tế hạ tầng có yêu cầu báo cáo thì bị cáo hỏi số liệu của thôn để báo cáo kết quả giao nhận xi măng về Phòng kinh tế hạ tầng. Bị cáo có phân công cho ông Nguyễn Văn T là công chức tài chính làm hồ sơ dự toán, thanh toán tuy nhiên bị cáo cũng xác định hồ sơ dự toán, thanh toán của các công trình và của công trình Kênh Chính, thôn B đều do UBND xã nhờ ông Lê Anh T- Phó trưởng phòng Kinh tế và hạ tầng huyện làm hộ. Sau đó ông Nguyễn Văn T- Kế toán trình cho bị cáo ký. Các tài liệu trong hồ sơ thanh toán được ký một lần, có những thôn bị cáo hỏi lại số liệu, nhưng đối với thôn B thì bị cáo không kiểm tra lại số liệu. Việc chuyển trả tiền mua xi măng đều dựa trên kết quả hồ sơ thanh toán do ông Lê Anh T làm hộ.

Với nội dung trên, tại bản cáo trạng số 73/CT-VKS ngày 27/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Thiếu trách

nhệm gây Lê Thị N L quả nghiêm trọng”, quy định tại điểm d khoản 1 Điều 360 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình giống như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố.

Khi luận tội đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 06 tháng tù đến 08 tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây Lê Thị N L quả nghiêm trọng”, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 12 tháng đến 16 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền thất thoát là 105.720.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để khắc phục Lê Thị N L quả nên không đặt ra xem xét.

Không áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo.

Về án phí: Áp dụng điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T phát biểu ý kiến bào chữa: Mức hình phạt mà kiểm sát viên đề nghị từ 06 đến 08 tháng tù cho hưởng án treo là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo phạm tội vô ý, đã khắc phục toàn bộ thiệt hại; bị cáo đã có nhiệm kỳ 5 năm làm chủ tịch UBND xã N đã đóng góp nhiều trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế của địa phương, không vì vụ lợi cá nhân. Theo chính sách khoan hồng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo T đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư và đề nghị là rõ số lượng xi măng thất thoát, trường hợp xác định được có người chiếm đoạt số xi măng này thì xem xét xử lý và buộc họ phải có trách nhiệm trả lại bị cáo số tiền mà bị cáo đã bồi thường thiệt hại khắc phục Lê Thị N L quả.

- Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đưa ra là phù hợp với tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Đối với số lượng xi măng 293,65 tấn; về phần đồ thêm ngoài dự toán thì giám định viên và cơ quan trưng cầu giám định đã từ chối giám định. Ban xây dựng thôn đã xác định số xi măng là 293,65 tấn phù hợp với sổ theo dõi giao nhận xi măng của thôn. Sổ theo dõi cũng đã được thôn công khai và công bố sau khi thi công xong công trình nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo tội “Thiếu trách nhiệm gây Lê Thị N L quả nghiêm trọng” đối với lượng xi măng thất thoát là 94,85 tấn trị giá 105.720.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay về nhiệm vụ của bị cáo, về thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi, thiệt hại do hành vi của bị cáo gây ra đối với ngân sách, phù hợp với các lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ xác định:

Chủ thể của tội phạm: Thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo giữ chức vụ là Chủ tịch UBND xã N. Bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Mặt khách thể của tội phạm: Hành vi của bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước.

Mặt khách quan của tội phạm: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2017 đến tháng 01/2018, Nguyễn Văn T là Chủ tịch UBND xã N, Trưởng ban chỉ đạo thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn xã N theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang. Bị cáo đã thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ khi không phân công kiểm tra, giám sát việc thi công công trình; không thành lập Tổ thẩm định để thẩm định hồ sơ dự toán công trình dẫn đến phê duyệt khối lượng trong dự toán không đúng với chiều dài tuyến đường thi công; không chỉ đạo, phân công giám sát việc nghiệm thu khối lượng xi măng giao nhận dẫn đến không kiểm soát được số lượng xi măng thực tế đã nhận từ nhà máy và cấp phát đến công trình; không phân công người kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi công công trình; lập hồ sơ thanh toán trong khi chưa tổ chức nghiệm thu khối lượng xi măng thực tế giao nhận đối với công trình đường bê tông xi măng Kênh Chính, thôn B, xã N năm 2017-2018. Vi phạm kế hoạch số 3011/KH-UBND, ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; mục 7, phần III, kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 25/9/2017; và vi phạm mục 15, Thông báo số 158 ngày 25/9/2017 của UBND huyện T về việc thực hiện Nghị quyết số 07 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vi phạm hướng dẫn tại mục 2, 3 Kế hoạch số 184 ngày 24/11/2017 của Phòng Kinh tế và hạ tầng và phần II Hướng dẫn số 03/HD-STC ngày 13/10/2017 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND.

Hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện T số tiền là 105.720.000 đồng. Căn cứ xác định thiệt hại: Do kết luận

giám định là gần sát và tương đối, nên Hội đồng xét xử xác định số lượng xi măng thực tế đã nhận để xác định thiệt hại là 293,65 tấn theo số liệu do thôn B cung cấp nhằm đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo. Hội đồng xét xử xác định số xi măng thất thoát là: 388,65 tấn (khối lượng xi măng được hỗ trợ) - 293,65 tấn (khối lượng xi măng đã nhận) = 94,85 tấn; nhân với giá xi măng và tiền hỗ trợ vận chuyển 1.114.602 đồng/tấn = 105.720.000 đồng.

Mặt chủ quan của tội phạm: Bị cáo thực hiện hành vi với vô ý, không có động cơ thu lợi bất chính.

Hội đồng xét xử thấy rằng hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn T đã cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây Lê Thị N L quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 360 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục Lê Thị N L quả, bị cáo có nhiều thành tích được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tặng bằng khen năm 2011 và 2019 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác, bố, mẹ bị cáo là người có công. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[4] Hình phạt: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước. Do đó cần áp dụng mức hình chính là phạt tù như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với điểm d khoản 1 Điều 360 Bộ luật hình sự.

Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi của các bị cáo gây nên, đã xét đến nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng; đảm bảo tính giáo dục, răn đe và phòng chống tội phạm. Xét nhân thân và các tình tiết khác: Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có công việc, nghề nghiệp ổn định, nguyên nhân phạm tội một phần do sự quản lý các dự án có vốn Nhà nước chưa tốt, làm theo phong trào để đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới, bị cáo không có động cơ thu lợi bất chính. Bị cáo đã kịp thời bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại, bị cáo có thái độ ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, trong thời gian công tác bị cáo có nhiều thành tích nhiều lần được khen thưởng, bị cáo phạm tội vô ý. Bị cáo có đủ điều kiện được áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng: Không cần thiết buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, mà cho bị cáo được hưởng án treo nhằm tạo cơ hội cho bị cáo được tự cải tạo thành công dân tốt, thành người có ý thức chấp hành pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương như đề nghị của đại diện Viện

kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Bị cáo không thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bị cáo và Luật sư bào chữa của bị cáo về việc đề nghị áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: UBND huyện T yêu cầu bị cáo bồi thường khắc phục Lê Thị N L quả số tiền 105.720.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường và khẳng định đã tự nguyện nộp số tiền 105.720.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T vào ngày 22/12/2023. Do đó cần buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bị hại, xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền 105.720.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[6] Về án phí, quyền kháng cáo:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[7] Về các vấn đề khác: Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung yêu cầu làm rõ trách nhiệm của ông Lê Tuấn Anh, nguyên Phó trưởng phòng kinh tế hạ tầng huyện T, ông Nguyễn Văn B, Trưởng thôn B, xã N, huyện T, đại diện công ty cổ phần xi măng Bắc Giang. Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ trách nhiệm của những cá nhân, tổ chức có sai phạm trong việc thực hiện dự án đường bê tông xi măng kênh chính thôn B năm 2017- 2018; làm rõ số tiền thiệt hại cho ngân sách là 105.720.000 đồng có bị cá nhân, tổ chức nào chiếm đoạt không. Nếu có căn cứ thì xem xét xử lý theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 360, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự; Điều 135, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (bảy) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây Lê Thị N L quả nghiêm trọng”, cho bị cáo được hưởng án treo; thời gian thử thách là 14 (mười bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người hưởng án treo phải chấp

hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho UBND huyện T số tiền 105.720.000 đồng (một trăm linh năm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền này tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo biên lai thu tiền số 0002827 ngày 22/12/2023.

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Bắc Giang;
- Viện kiểm sát tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Ban Nội chính tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CA huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Người bào chữa của bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Thân Văn Hiếu

